MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG THU HÚT FDI HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

ThS. Bùi Thị Hằng* - TS. Đào Trường Thành**

Bài báo phân tích vai trò của mức độ sẵn sàng công nghệ (TR), năng lực đổi mới sáng tạo (IR) và môi trường thể chế-chính sách (IP) trong thu hút FDI bền vững tại Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên khung lý thuyết OLI, hệ thống đổi mới quốc gia và phát triển bền vững để phân tích tác động của TR, IR và IP đến thu hút FDI bền vững. Kết quả cho thấy sẵn sàng công nghệ giữ vai trò nền tảng, từ đó gợi mở các hàm ý chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI theo hướng phát triển bền vững tại Việt Nam.

• Từ khóa: *sẵn sàng công nghệ; đổi mới sáng tạo; đầu tư trực tiếp nước ngoài; phát triển bền vững; thể chế.*

This paper examines the role of technology readiness (TR), innovation readiness (IR), and the institutional-policy environment (IP) in attracting sustainable foreign direct investment (FDI) in Vietnam. Drawing on the OLI framework, the national innovation system approach, and sustainable development theory, the study analyzes the effects of TR, IR, and IP on sustainable FDI attraction. The findings indicate that technology readiness plays a foundational role, thereby providing policy implications for strengthening FDI attraction toward sustainable development in Vietnam.

• Key words: *technological readiness; innovation capacity; foreign direct investment; sustainable development; institutions.*

Ngày nhận bài: 27/02/2026
Ngày gửi phản biện: 26/3/2026
Ngày duyệt đăng: 17/4/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.53

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu chuyển dịch theo hướng công nghệ cao, xanh và bền vững, gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và nguyên tắc ESG (UNCTAD, 2023). Xu hướng này cho thấy FDI không còn chủ yếu tìm kiếm chi phí thấp mà ngày càng phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng công nghệ, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và môi trường thể chế, chính sách của nước tiếp nhận (Dunning & Lundan, 2008; Narula, 2018).

Việt Nam là điểm đến FDI quan trọng tại Đông Nam Á với tổng vốn đăng ký đạt 38,23 tỷ USD năm 2024, mức cao nhất trong mười năm (MPI, 2025). Tuy nhiên, FDI vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực chế biến - chế tạo, chiếm khoảng 67% tổng vốn đăng ký, trong khi các dự án công nghệ cao và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, liên kết với doanh nghiệp nội địa chưa chặt chẽ (Nguyen & Sun, 2022).

Xét trên các chỉ số quốc tế, mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness - TR), đổi mới sáng tạo (Innovation Readiness - IR) và môi trường thể chế, chính sách (Institutional & Policy Environment - IP) của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Việt Nam xếp thứ 44/133 về Chỉ số Đổi mới sáng tạo Toàn cầu (WIPO, 2024) và thứ 45/133 về Chỉ số Sẵn sàng Mạng số (Portulans Institute, 2024), cho thấy nền tảng công nghệ và năng lực số chưa đáp ứng yêu cầu thu hút FDI công nghệ cao theo hướng bền vững.

Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu: (i) đánh giá mức độ sẵn sàng công nghệ, đổi mới sáng tạo và môi trường thể chế của Việt Nam thông qua các chỉ số quốc tế và dữ liệu thực chứng; (ii) phân tích tác động của ba khía cạnh này đến khả năng thu hút FDI theo hướng bền vững; (iii) đề xuất các định hướng chính sách nhằm nâng cao chất lượng FDI, bảo đảm đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Việc phân tích mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng công nghệ, đổi mới sáng tạo, môi trường thể chế và chính sách với thu hút FDI bền vững cần dựa trên một nền tảng lý thuyết vững chắc. Các tiếp cận

** Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải; email: hangbt@utt.edu.vn; ORCID: 0009-0003-1925-0931*
*** Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Tác giả liên hệ, email: dtthanh@hnmu.edu.vn; ORCID: 0009-0007-6481-7289*

lý thuyết về đầu tư quốc tế, hệ thống đổi mới và phát triển bền vững cung cấp cơ sở để lý giải hành vi lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp và cơ chế tác động của công nghệ, đổi mới và thể chế đến chất lượng dòng vốn FDI.

Lý thuyết OLI của Dunning (1988; 2008) cho rằng quyết định đầu tư ra nước ngoài phụ thuộc vào lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa. Trong bối cảnh FDI gắn với công nghệ và tri thức, lợi thế địa điểm ngày càng phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực, môi trường đổi mới sáng tạo và mức độ ổn định của thể chế, chính sách. Theo đó, mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness - TR), đổi mới sáng tạo (Innovation Readiness - IR) và môi trường thể chế, chính sách (Institutional & Policy Environment - IP) trở thành các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI tìm kiếm công nghệ và tri thức (Narula, 2018).

Lý thuyết hệ thống đổi mới quốc gia do Freeman (1987) và Lundvall (1992) đề xuất nhấn mạnh rằng đổi mới là kết quả của sự tương tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và nhà nước. Hệ thống đổi mới vận hành hiệu quả giúp quốc gia tiếp nhận và chuyển hóa công nghệ từ FDI thành năng lực nội sinh. Ngược lại, khi hệ thống này yếu, tác động lan tỏa của FDI bị hạn chế.

Bên cạnh đó, lý thuyết phát triển bền vững của WCED (1987) cho rằng tăng trưởng kinh tế chỉ có ý nghĩa lâu dài khi hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Trong thu hút FDI, điều này đòi hỏi dòng vốn gắn với công nghệ sạch, đổi mới xanh và các chuẩn mực ESG, đồng thời chịu sự định hướng của môi trường thể chế và chính sách phù hợp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng các tiếp cận lý thuyết trên để xây dựng mô hình và giả thuyết về vai trò của TR, IR và IP trong thu hút FDI bền vững tại Việt Nam.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo và chất lượng thể chế của nước tiếp nhận có vai trò quan trọng trong thu hút và lan tỏa FDI. Dunning & Narula (1996) chỉ ra rằng lợi thế địa điểm ngày càng phụ thuộc vào khả năng tiếp nhận công nghệ, đổi mới và chất lượng thể chế. Castellacci (2011) nhấn mạnh vai trò của hệ thống đổi mới quốc gia trong việc tăng hiệu quả lan tỏa công nghệ từ khu vực FDI. UNCTAD (2023) ghi nhận xu hướng FDI toàn cầu dịch chuyển sang các lĩnh vực công nghệ cao và gắn với ESG.

Tại châu Á, các nghiên cứu cho thấy FDI chỉ phát huy vai trò phát triển bền vững khi gắn với chiến lược nâng cấp công nghệ và thể chế minh bạch. Rasiah (2017) và Athukorala (2019) khẳng định vai trò của chính sách công nghiệp, hạ tầng đổi mới và thể chế trong thu hút FDI công nghệ cao, trong khi các trường hợp Thái Lan và Malaysia cho thấy hạn chế lan tỏa khi FDI tập trung vào gia công (Kohpaiboon, 2012; Tham & Liew, 2019).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy FDI có đóng góp nhất định cho đổi mới nhưng tác động lan tỏa còn hạn chế do năng lực hấp thụ, hạ tầng số và thể chế chưa đáp ứng yêu cầu (Nguyen & Pham, 2018; Tran & Nguyen, 2020; Lê et al., 2021; Vu & Tran, 2022; Đặng Thị Hương, 2018; Lê Mạnh Hùng & Vũ Thị Yến, 2023; Đỗ Hoàng Oanh & Phan Thị Thanh Thúy, 2024). Tuy nhiên, phần lớn công trình mới dừng ở phân tích định tính hoặc xem xét FDI dưới góc độ tổng thể, trong khi mối quan hệ trực tiếp giữa mức độ sẵn sàng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, môi trường thể chế và FDI bền vững chưa được lượng hóa một cách hệ thống. Chính vì vậy, cần có một nghiên cứu vừa kiểm định định lượng, vừa tích hợp các lý thuyết nền tảng để làm rõ vai trò trung tâm của TR, IR và IP trong quá trình thu hút FDI chất lượng cao, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách.

3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết kiểm định

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên khung lý thuyết OLI (Dunning, 1988), hệ thống đổi mới quốc gia (Lundvall, 1992) và tiếp cận phát triển bền vững (WCED, 1987), nghiên cứu này cho rằng mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness - TR), năng lực đổi mới sáng tạo (Innovation Readiness - IR) và môi trường thể chế, chính sách (Institutional & Policy Environment - IP) vừa là điều kiện tiên quyết, vừa là cơ chế trung gian quyết định khả năng thu hút FDI bền vững. Các nghiên cứu quốc tế gần đây cũng nhấn mạnh vai trò của TR, IR và IP trong việc định hình dòng vốn FDI chất lượng cao, đặc biệt gắn với công nghệ xanh và chuyển đổi số (UNCTAD, 2022; Crespo & Fontoura, 2007). Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với các chuẩn mực ESG và yêu cầu chuyển đổi số toàn cầu, ba trụ cột này càng có ý nghĩa chiến lược.

Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

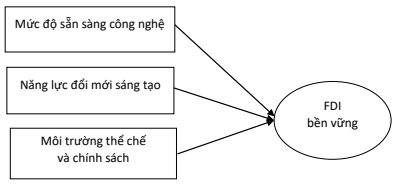

Bảng 1. Hệ thống tiêu chí đo lường TR, IR và IP trong thu hút FDI bền vững tại Việt Nam

TT	Mã hoá	Tiêu chí đánh giá
I	TR	Mức độ sẵn sàng công nghệ
1	TR1	Doanh nghiệp có hạ tầng số (internet tốc độ cao, hệ thống ERP, IoT, cloud...) phục vụ SXKD.
2	TR2	Doanh nghiệp có đội ngũ nhân lực công nghệ (IT, kỹ sư, kỹ thuật viên) đáp ứng yêu cầu vận hành.
3	TR3	Doanh nghiệp có đầu tư đáng kể cho R&D, chuyển giao hoặc mua sắm công nghệ.
4	TR4	Doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ số (AI, IoT, Big Data...) vào hoạt động SXKD.
II	IR	Năng lực đổi mới sáng tạo
1	IR1	Doanh nghiệp có sản phẩm/dịch vụ mới hoặc được cải tiến trong 3 năm gần đây.
2	IR2	Doanh nghiệp đã đổi mới quy trình sản xuất/kinh doanh dựa trên công nghệ mới.
3	IR3	Doanh nghiệp có hợp tác R&D với viện nghiên cứu, trường ĐH hoặc DN khác.
4	IR4	Doanh nghiệp có đăng ký và khai thác quyền sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng).
III	IP	Môi trường thể chế và chính sách
1	IP1	Doanh nghiệp nhận thấy chính sách đầu tư và quy định pháp luật minh bạch, dễ dự đoán.
2	IP2	Doanh nghiệp đánh giá khung pháp lý ổn định, ít thay đổi gây rủi ro.
3	IP3	Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư (thuế, đất đai, tín dụng...) khi triển khai dự án công nghệ cao, xanh.
4	IP4	Doanh nghiệp đánh giá cao hiệu lực thực thi và hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước.

Để lượng hóa tác động của các nhóm tiêu chí đến FDI bền vững, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội:

$$FDI = \beta_0 + \beta_1 TR + \beta_2 IR + \beta_3 IP + \varepsilon$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc FDI bền vững được đo lường bằng thang Likert 5 điểm và được xác định bằng giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc thang đo FDI bền vững.

Các biến độc lập TR, IR và IP được xác định bằng giá trị trung bình của các biến quan sát tương ứng. Kỳ vọng dấu của các hệ số hồi quy là $\beta_1 > 0$, $\beta_2 > 0$, $\beta_3 > 0$.

3.2. Giả thuyết kiểm định

Việc hình thành giả thuyết xuất phát từ cơ sở lý thuyết OLI, hệ thống đổi mới quốc gia và phát triển bền vững, đồng thời được củng cố bởi các bằng chứng thực nghiệm quốc tế và trong khu vực. Cụ thể, các nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo và môi trường thể chế - chính sách đều có tác động tích cực đến khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả FDI, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và mục tiêu phát triển bền vững (Narula, 2018; Rasiah, 2017; UNCTAD, 2023).

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết kiểm định sau:

H1: Mức độ sẵn sàng công nghệ (TR) có tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI bền vững.

H2: Năng lực đổi mới sáng tạo (IR) có tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI bền vững.

H3: Môi trường thể chế, chính sách (IP) có tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI bền vững.

Như vậy, bộ giả thuyết này vừa bao quát các nhân tố chính (TR, IR, IP), vừa phản ánh sự tương tác giữa chúng. Điều này giúp mô hình không chỉ kiểm định tác động trực tiếp của từng yếu tố, mà còn làm rõ cơ chế bổ trợ lẫn nhau, qua đó giải thích đầy đủ hơn khả năng thu hút FDI bền vững tại Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được phát triển trên nền tảng các khung lý thuyết kinh điển, bao gồm mô hình OLI của Dunning (1988), lý thuyết Hệ thống đổi mới quốc gia của Lundvall (1992) và tiếp cận phát triển bền vững của WCED (1987). Từ những cơ sở này, nhóm tác giả xây dựng mô hình khái niệm cùng các giả thuyết nghiên cứu, làm nền tảng cho quá trình thiết kế công cụ khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu.

Quy trình nghiên cứu được triển khai theo tiến trình logic: (i) tổng quan lý thuyết và phát triển mô hình nghiên cứu; (ii) xây dựng giả thuyết; (iii) thiết kế công cụ khảo sát; (iv) thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật thống kê; (v) kiểm định giả thuyết và thảo luận kết quả. Cách tiếp cận này bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở lý thuyết và thực tiễn, đồng thời nâng cao giá trị khái quát hóa của kết quả nghiên cứu.

4.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với 75 doanh nghiệp khảo sát hợp lệ, thu thập trong giai đoạn tháng 4-6/2025. Mẫu gồm hai nhóm chính: doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao và dịch vụ gắn với phát triển bền vững (chiếm 60%), và doanh nghiệp trong nước có liên kết trong chuỗi cung ứng FDI (chiếm 40%).

Xét theo quy mô, mẫu bao gồm cả doanh nghiệp vừa (56%) và lớn (44%). Về địa lý, các doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại hai vùng kinh tế trọng điểm là Bắc Bộ (55%) và phía Nam (45%).

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm, đo lường các khía cạnh sẵn sàng công nghệ (TR), đổi mới sáng tạo (IR), môi

trường thể chế và chính sách (IP) và FDI bền vững. Sau khảo sát, dữ liệu được mã hóa, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng

Trước khi tiến hành phân tích tương quan và hồi quy, nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại của các biến quan sát thuộc từng khái niệm nghiên cứu.

Bảng 2. Thống kê độ tin cậy của thang đo

Cronbach's Alpha	N of Items
0,787	12

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 12 biến quan sát đạt 0,787 cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy chấp nhận được và có thể tiếp tục sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

5.2. Ma trận tương quan

Nghiên cứu phân tích ma trận tương quan trước khi kiểm định hồi quy. Bước này nhằm xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa các biến TR, IR, IP và FDI bền vững. Qua đó, nghiên cứu có cơ sở để đánh giá tác động của từng yếu tố trong mô hình.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

		MEAN_TR	MEAN_IR	MEAN_IP	FDI
MEAN_TR	Pearson Correlation	1	0,408**	0,357**	0,696**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,002	0,000
	N	75	75	75	75
MEAN_IR	Pearson Correlation	0,408**	1	0,520**	0,583**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
	N	75	75	75	75
MEAN_IP	Pearson Correlation	0,357**	0,520**	1	0,605**
	Sig. (2-tailed)	0,002	0,000		0,000
	N	75	75	75	75
FDI	Pearson Correlation	0,696**	0,583**	0,605**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	
	N	75	75	75	75
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).					

Bảng 3 cho thấy TR, IR và IP đều có tương quan dương với FDI và có ý nghĩa thống kê. Hệ số tương quan lớn nhất thuộc về TR, tiếp theo là IP và IR. Các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều dưới 0,7, cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến và có thể tiến hành phân tích hồi quy.

5.3. Kết quả phân tích hồi quy và mức độ phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu phản ánh tương đối rõ mối quan hệ giữa các biến trong khung phân tích đã đề xuất. Ba biến độc lập gồm mức độ sẵn sàng công nghệ (TR), năng lực đổi mới sáng tạo (IR) và môi trường thể chế và chính sách (IP) giải thích được khoảng 64,8% sự biến thiên của thu hút FDI bền vững. Tỷ lệ giải thích này cho thấy các yếu tố được lựa chọn trong mô hình có vai trò đáng kể trong việc lý giải sự khác biệt về kết quả thu hút FDI bền vững giữa các doanh nghiệp.

Kiểm định sự phù hợp tổng thể của mô hình cho kết quả có ý nghĩa thống kê với trị số F = 46,380 và mức ý nghĩa p = 0,000. Kết quả này cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp và các biến TR, IR và IP đều tác động đến thu hút FDI bền vững với mức độ khác nhau.

Các kiểm định chẩn đoán tiếp theo cho thấy mô hình không vi phạm các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính. Giá trị thống kê Durbin-Watson đạt 2,374 nằm trong khoảng cho phép, cho thấy không xuất hiện hiện tượng tự tương quan của phần dư. Kết hợp với kết quả phân tích tương quan trước đó, có thể nhận thấy dữ liệu đáp ứng các điều kiện cần thiết để tiếp tục ước lượng và diễn giải các hệ số hồi quy.

5.4. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả giúp xác định mức độ và chiều tác động của từng yếu tố độc lập đến FDI bền vững. Đồng thời, nghiên cứu cũng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và làm rõ vai trò của từng biến trong việc giải thích sự biến thiên của FDI.

Bảng 4. Hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Ngưỡng dung sai	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
1	(Constant)	1,672	0,264		6,327	0,000		
	MEAN_TR	0,362	0,056	0,495	6,435	0,000	0,805	1,243
	MEAN_IR	0,198	0,077	0,217	2,583	0,012	0,673	1,487
	MEAN_IP	0,222	0,058	0,315	3,834	0,000	0,704	1,421
a. Biến phụ thuộc: FDI								

Kết quả hồi quy cho thấy cả ba biến TR, IR và IP đều có ý nghĩa thống kê ở mức p < 0,05, nên các giả thuyết H1, H2, H3 đều được chấp nhận. Phương trình hồi quy chuẩn hóa là:

$$FDI = 0,495TR + 0,217IR + 0,315IP + \varepsilon$$

Trong đó, mức độ sẵn sàng công nghệ (TR) có tác động mạnh nhất đến FDI bền vững (Beta = 0,495), tiếp đến là môi trường thể chế và chính sách (IP) với Beta = 0,315 còn năng lực đổi mới sáng tạo (IR) có tác động tích cực nhưng thấp hơn (Beta = 0,217). Kết quả cũng cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến khi các giá trị VIF đều nhỏ hơn 2 và Tolerance lớn hơn 0,6.

5.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu khẳng định mức độ sẵn sàng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, môi trường thể chế và chính sách đều có tác động tích cực đến thu hút FDI bền vững. Kết quả này phù hợp với lý thuyết OLI, khi lợi thế địa điểm ngày càng gắn với nền tảng công nghệ, năng lực hấp thụ và khả năng đổi mới hơn là lợi thế chi phí ngắn hạn (Dunning, 1988; Dunning & Lundan, 2008).

Kết quả cũng thống nhất với nhiều nghiên cứu trước đây. Cụ thể, vai trò của mức độ sẵn sàng công nghệ phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của năng lực công nghệ và mức độ sẵn sàng số trong thu hút FDI chất lượng cao (Portulans Institute, 2024; Vu & Tran, 2022; Đỗ Hoàng Oanh & Phan Thị Thanh Thúy, 2024). Tác động của năng lực đổi mới sáng tạo cũng tương đồng với các công trình cho rằng đổi mới sáng tạo, R&D và liên kết tri thức làm tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài (Castellacci, 2011; Lê, Nguyễn, & Phan, 2021; Tran & Nguyen, 2020; WIPO, 2024; Lê Mạnh Hùng & Vũ Thị Yến, 2022).

Đồng thời, vai trò của môi trường thể chế và chính sách cho thấy tính minh bạch, ổn định pháp lý và hiệu lực thực thi là điều kiện quan trọng để chuyển hóa lợi thế công nghệ và đổi mới thành khả năng thu hút FDI chất lượng (Crespo & Fontoura, 2007; Dunning & Narula, 1996; Narula, 2018; UNCTAD, 2022; UNCTAD, 2023). Điều này cũng phù hợp với cách tiếp cận hệ thống đổi mới quốc gia, nhấn mạnh sự gắn kết giữa công nghệ, đổi mới, thể chế và liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước (Freeman, 1987; Lundvall, 1992; Kohpaiboon, 2012; Nguyen & Sun, 2022; Rasiah, 2017; Tham & Liew, 2019).

Từ góc độ phát triển bền vững, nghiên cứu khẳng định chất lượng FDI không chỉ nằm ở quy mô vốn mà còn ở khả năng thúc đẩy công nghệ, đổi mới và đáp ứng các chuẩn mực môi trường - xã hội, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư bền vững gần đây của UNCTAD (UNCTAD, 2022; UNCTAD, 2023). Nhìn chung, công nghệ, đổi mới và thể chế là ba trụ cột quyết định tính bền vững của dòng vốn FDI tại Việt Nam.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, môi trường thể chế và chính sách đều tác động trực tiếp đến thu hút FDI bền vững tại Việt Nam. Trong đó, công nghệ giữ vai trò nền tảng, đổi mới sáng tạo giúp nâng cao giá trị gia tăng, còn thể chế và chính sách tạo môi trường ổn định, minh bạch cho nhà đầu tư. Kết quả cũng phản ánh xu hướng chuyển từ thu hút FDI theo quy mô vốn sang chú trọng chất lượng, gắn với chuyển đổi số, kinh tế xanh và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, một số định hướng chính sách chủ yếu gồm:

1. Tăng cường mức độ sẵn sàng công nghệ: Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng số, phát triển nhân lực công nghệ và nâng cao khả năng tiếp nhận, chuyển giao công nghệ để thu hút FDI công nghệ cao và thúc đẩy lan tỏa công nghệ.

2. Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư R&D, thúc đẩy liên kết viện - trường - doanh nghiệp và hoàn thiện thị trường công nghệ nhằm nâng cao chất lượng FDI.

3. Củng cố thể chế và chính sách: Bảo đảm tính ổn định, minh bạch và nhất quán của chính sách, đồng thời ưu tiên các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

4. Tích hợp ba trụ cột trong chiến lược FDI bền vững: Gắn chính sách thu hút FDI với chuyển đổi số, khoa học công nghệ và phát triển bền vững để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và bảo đảm đóng góp dài hạn của FDI.

Tài liệu tham khảo:

Athukorala, P. (2019). Global production sharing and Asian development: A network approach. Routledge.

Castellacci, F. (2011). How does innovation affect economic growth? Oxford Review of Economic Policy, 27(2), 229-247.

Crespo, N., & Fontoura, M. P. (2007). Determinant factors of FDI spillovers - What do we really know? World Development, 35(3), 410-425.

Đặng Thị Hương. (2018). Các yếu tố tác động đến chuyển giao kỹ năng quản trị từ doanh nghiệp FDI vào doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, 34(2), 51-58

Đỗ Hoàng Oanh, & Phan Thị Thanh Thúy. (2024). Chuyển giao công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Khoa học Xã hội, Số 14, 33-44.

Dunning, J. H. (1988). The eclectic paradigm of international production: A restatement and some possible extensions. Journal of International Business Studies, 19(1), 1-31.

Dunning, J. H., & Lundan, S. M. (2008). Multinational enterprises and the global economy (2nd ed.). Edward Elgar.

Dunning, J. H., & Narula, R. (1996). Foreign direct investment and governments: Catalysts for economic restructuring. Routledge.

Freeman, C. (1987). Technology policy and economic performance: Lessons from Japan. Pinter.

Kohpaiboon, A. (2012). Foreign direct investment and technology spillover: A cross-industry analysis of Thai manufacturing. World Development, 40(3), 541-555.

Lê Mạnh Hùng, & Vũ Thị Yến. (2023). Đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới năng suất của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. Tạp chí Khoa học Thương mại, Số 165, 3-13.

Lê, M. H., Nguyễn, T. A., & Phan, T. T. (2021). Innovation capacity and high-tech FDI in Vietnam: An empirical assessment. Journal of Asian Business and Economic Studies, 28(3), 241-259.

Lundvall, B. Å. (1992). National systems of innovation: Towards a theory of innovation and interactive learning. Pinter.

MPI. (2025). FDI attraction in 2024: Overview report. Ministry of Planning and Investment.

Narula, R. (2018). Multinational enterprises, development and globalization: Some clarifications and a research agenda. Oxford Development Studies, 46(1), 1-21.

Nguyen, H., & Sun, S. (2022). FDI and domestic linkages in Vietnam: Opportunities and challenges. Journal of Asian Business and Economic Studies, 29(2), 145-161.

Nguyen, V. C., & Pham, T. H. (2018). FDI and technology spillovers in Vietnam: Evidence from manufacturing. Vietnam Economic Review, 32(4), 45-62.

Portulans Institute. (2024). Network readiness index 2024 - Country profile: Viet Nam.

Rasiah, R. (2017). Foreign capital and industrialisation in Malaysia and Singapore. Cambridge Journal of Economics, 41(2), 469-491.

Tham, S. Y., & Liew, C. S. (2019). FDI, technology and growth in ASEAN: The Malaysian case. Asian Economic Papers, 18(1), 1-25.

Tran, Q. H., & Nguyen, T. L. (2020). Innovation ecosystem and the role of FDI enterprises in Vietnam. Journal of Development Economics, 17(2), 99-117.

UNCTAD. (2022). World investment report 2022: International tax reforms and sustainable investment. United Nations.

UNCTAD. (2023). World investment report 2023: Investing in sustainable energy for all. United Nations.

Vu, T. D., & Tran, M. T. (2022). Digital readiness and FDI attraction in Vietnam: Challenges and prospects. Journal of Economics and Development, 24(1), 75-92.

WCED. (1987). Our common future. Oxford University Press.

WIPO. (2024). Global innovation index 2024 - Country profile: Viet Nam. World Intellectual Property Organization.